



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sametel

Ngày 30/09/2025	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	40.5%	67.0%

DT thuần Q3/25
4.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.72 -25.7%
YoY: ▼0.39 -7.2%

LN thuần Q3/25
-5.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.66 38.1%
YoY: ▼5.28 -776%

LN sau thuế Q3/25
45.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.4 607%
YoY: ▲ 47.5 2264%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1140%
YoY: +/-▲ 1258%

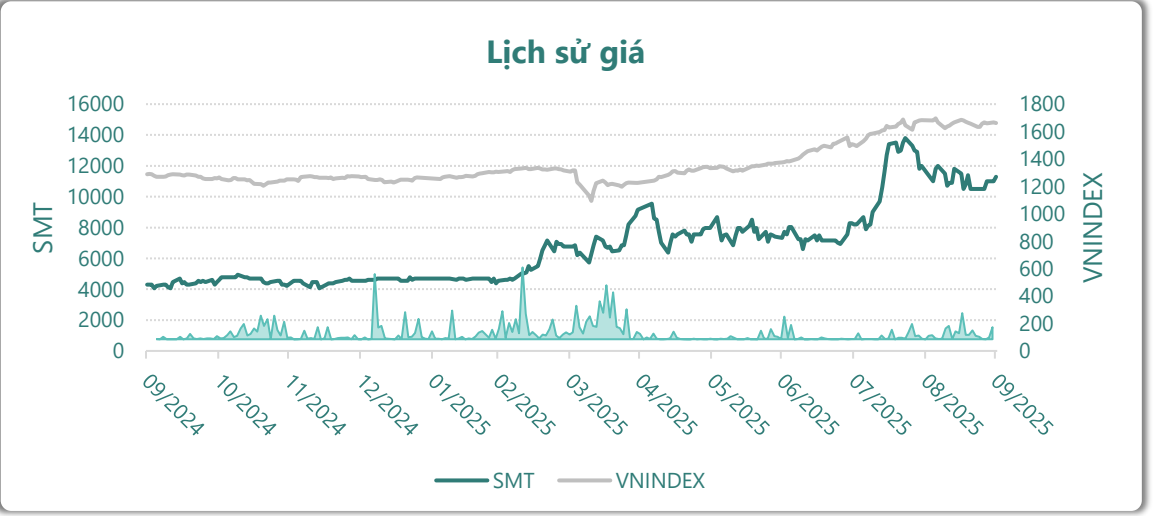
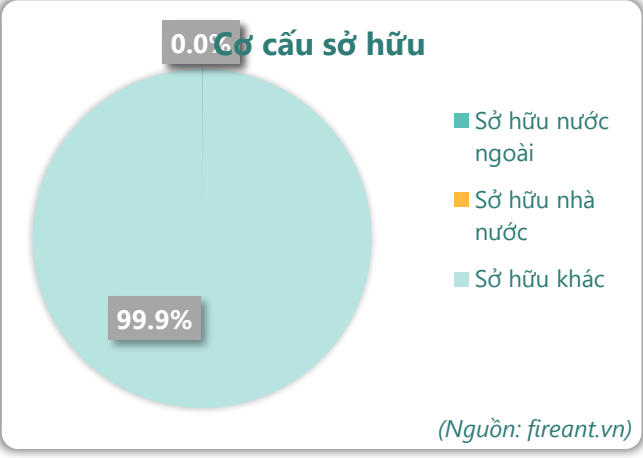
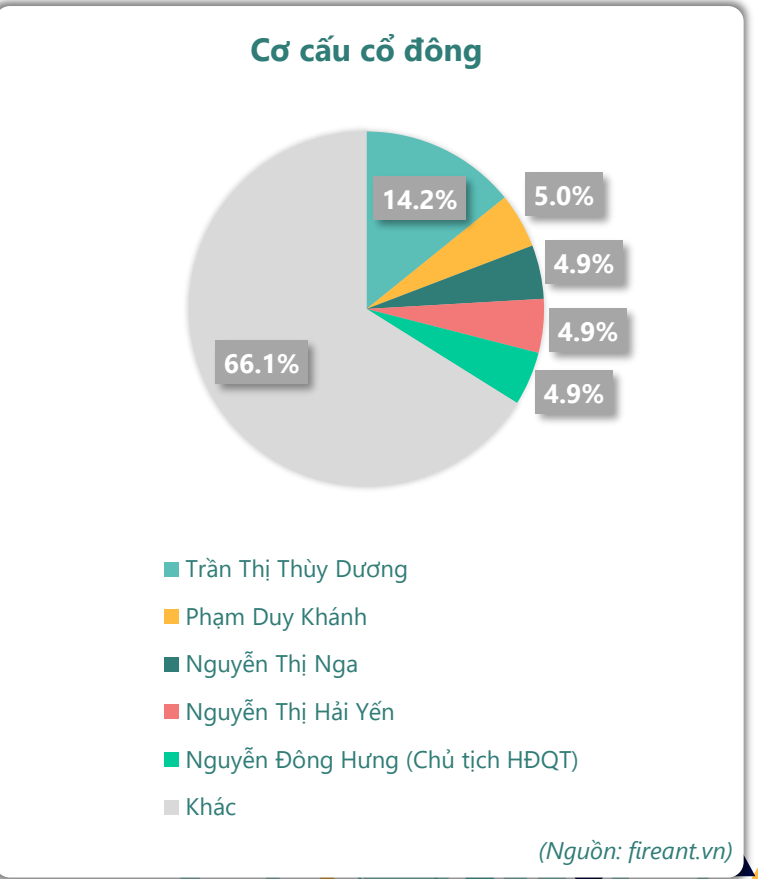
ROE (TTM) Q3/25
44.2%
YoY: +/-▲ 59.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,060 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	6,560,739
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,610
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.59
EPS	5,825
P/E	1.9

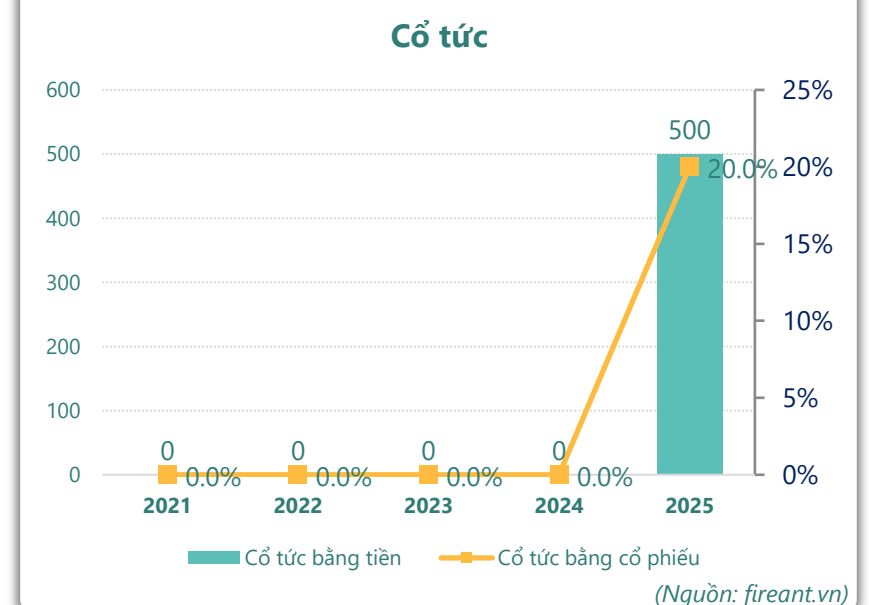
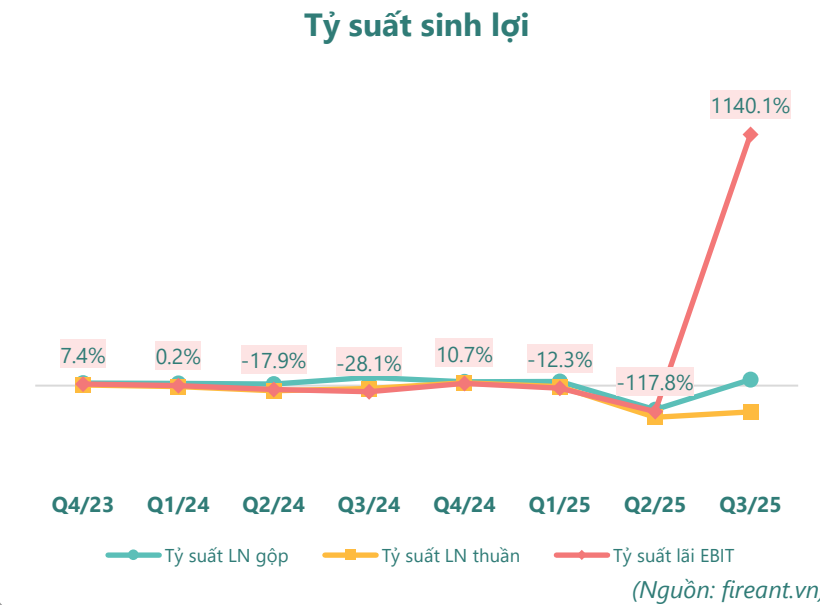
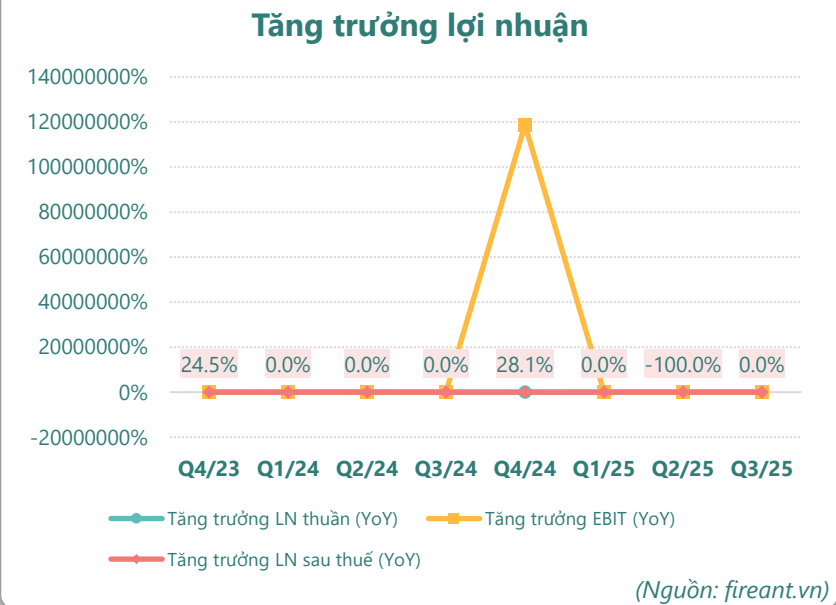
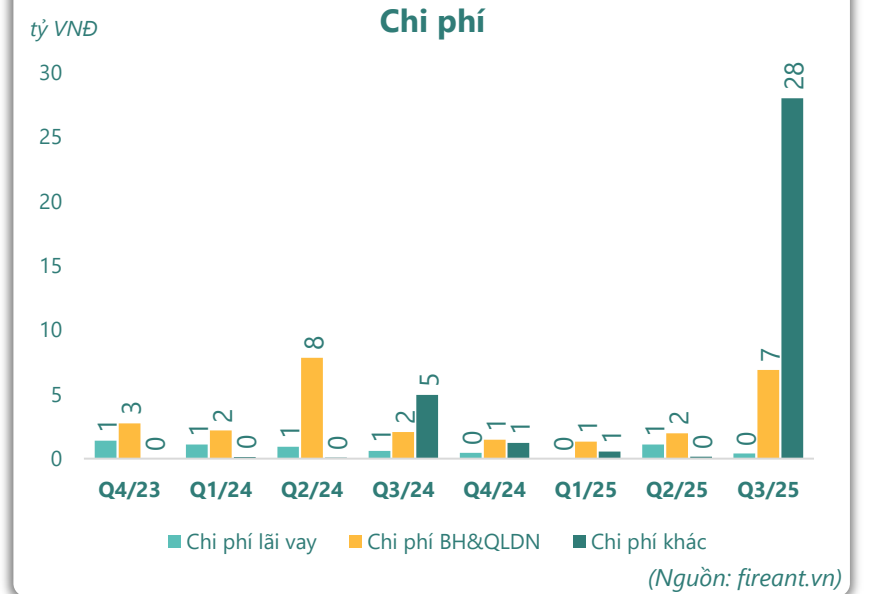
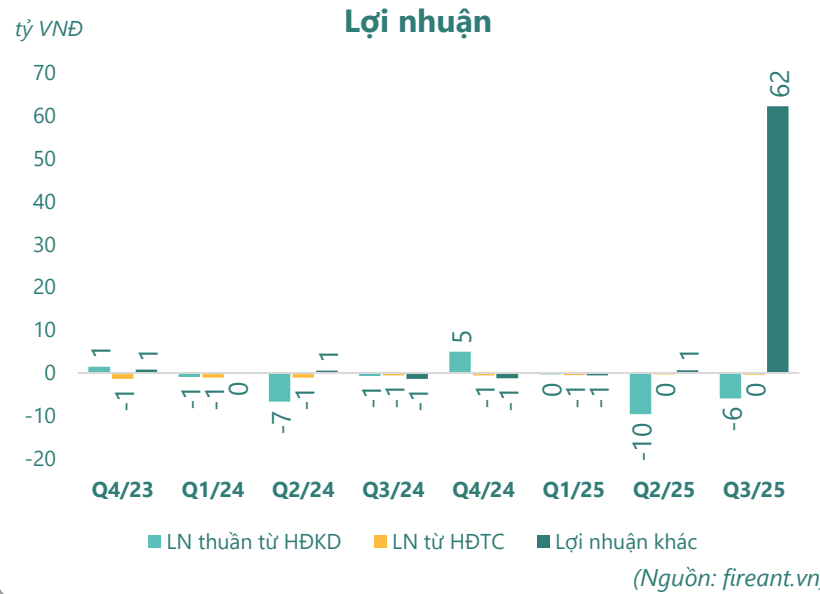
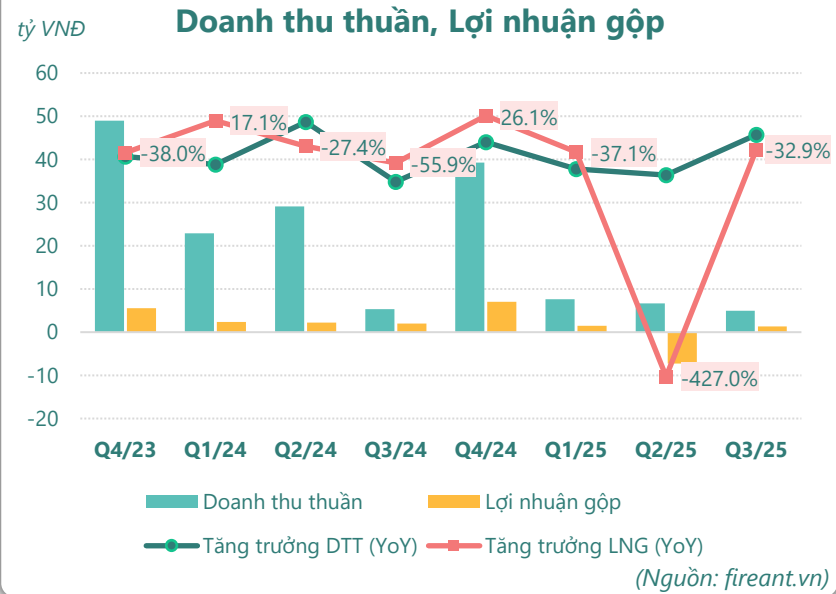
DT thuần 9T 2025
19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.1 -66.3%

LN thuần 9T 2025
-16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.69 -92.1%

LN sau thuế 9T 2025
34.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.2 467%



KẾT QUẢ KINH DOANH

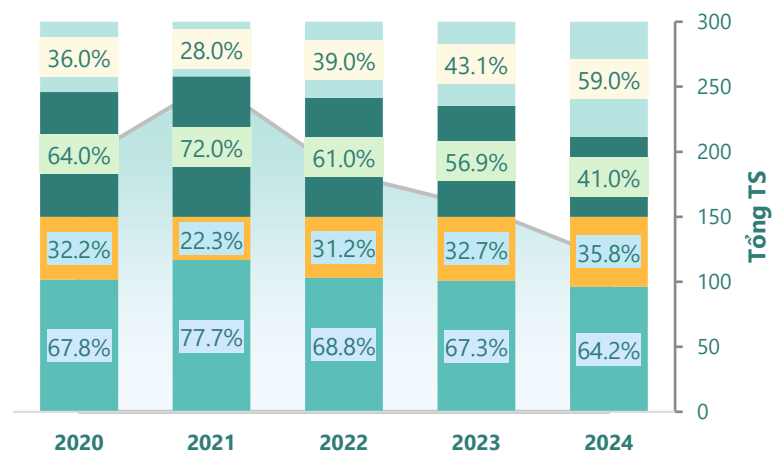




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

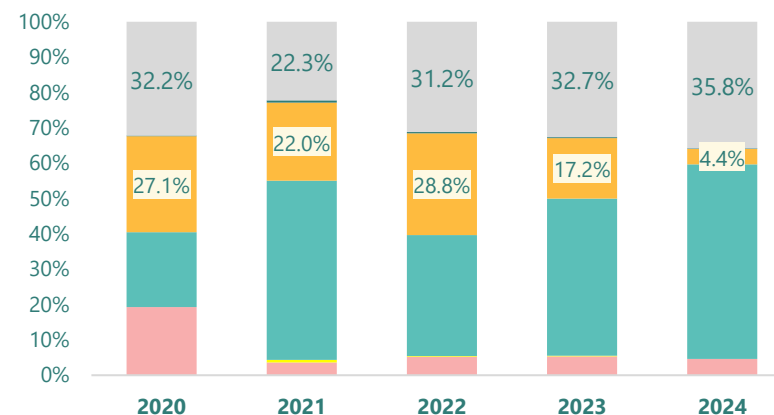
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

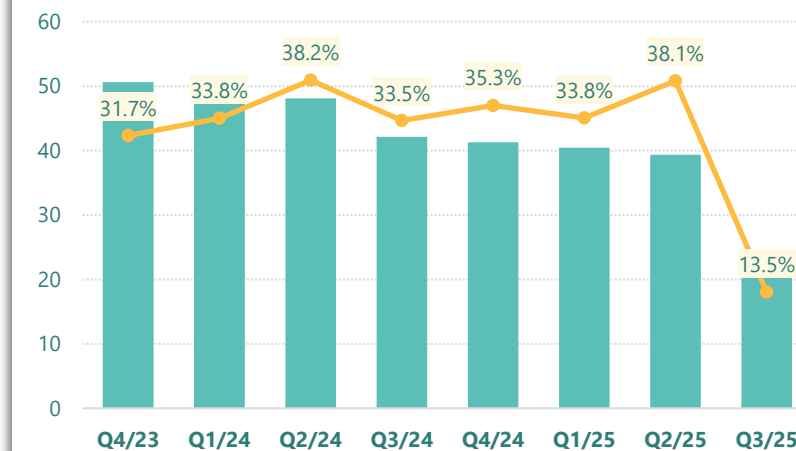


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

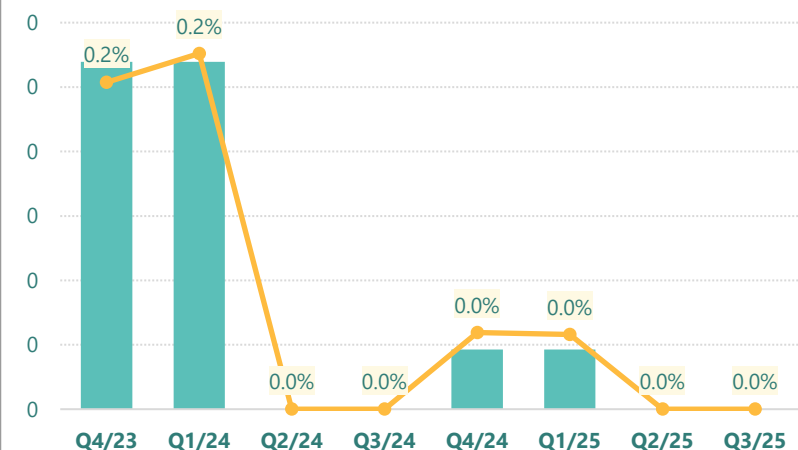


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

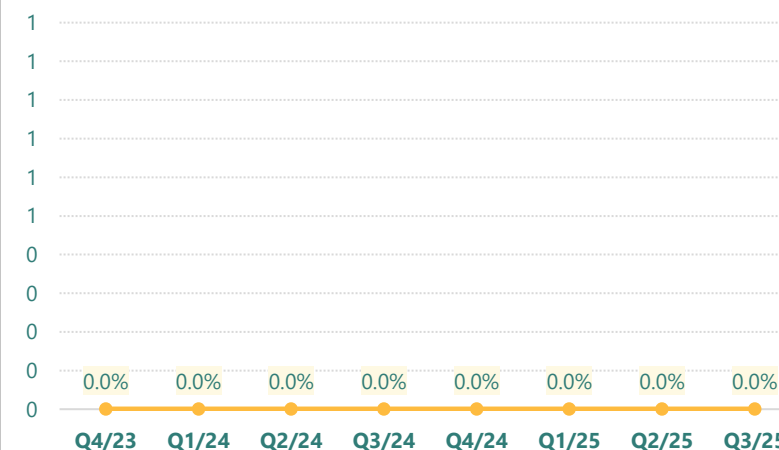


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

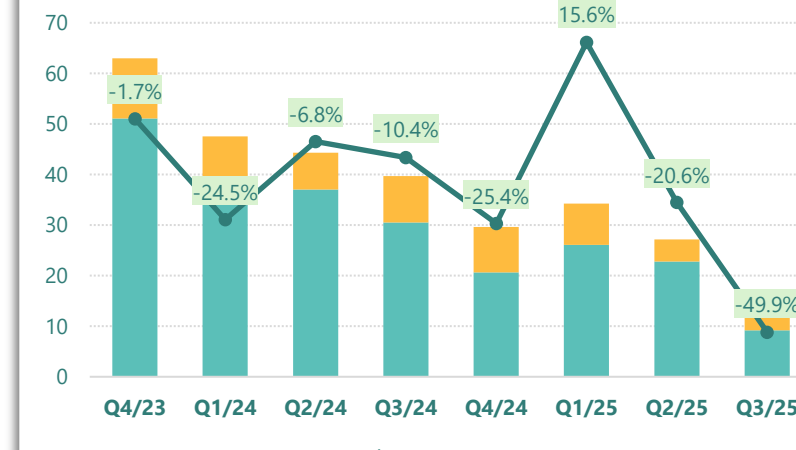


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



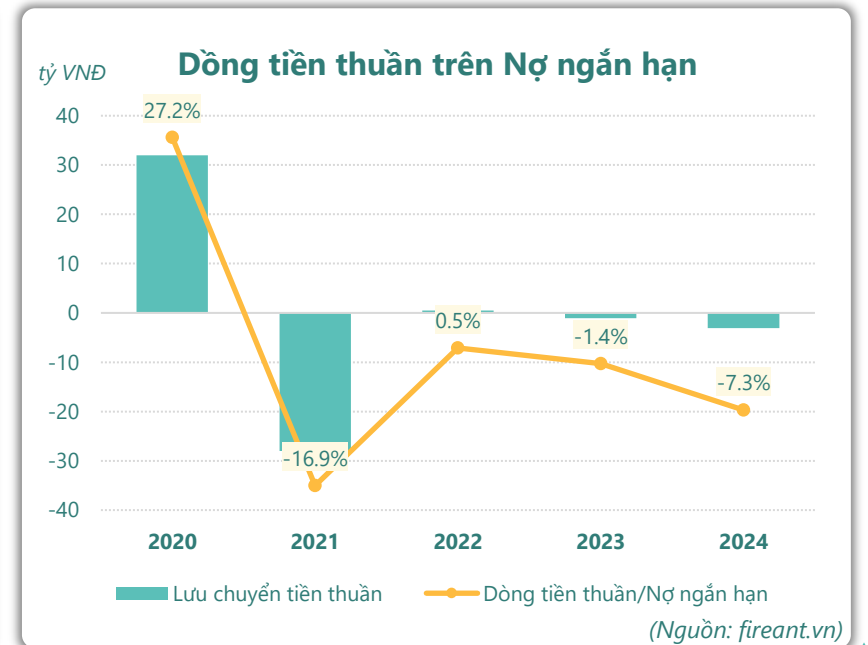
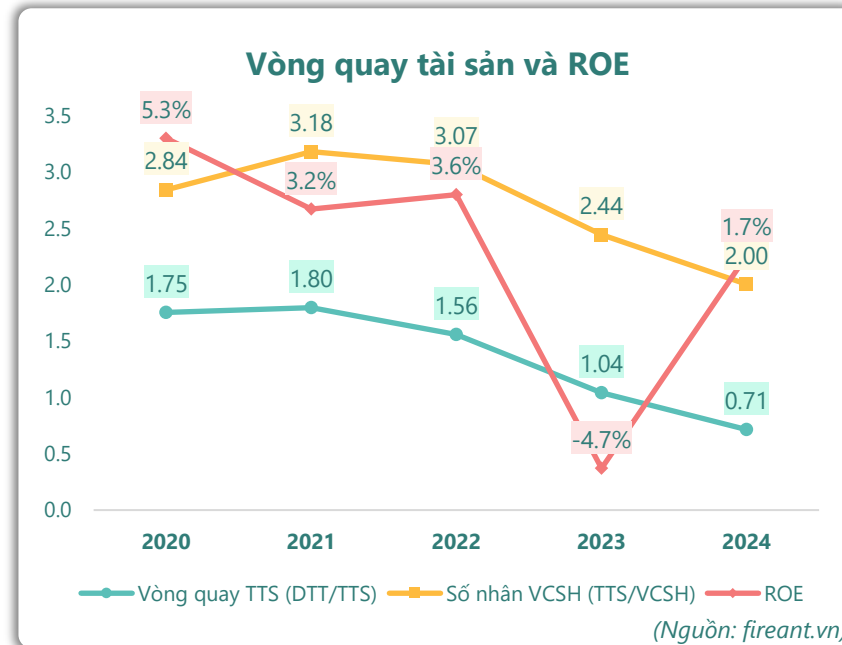
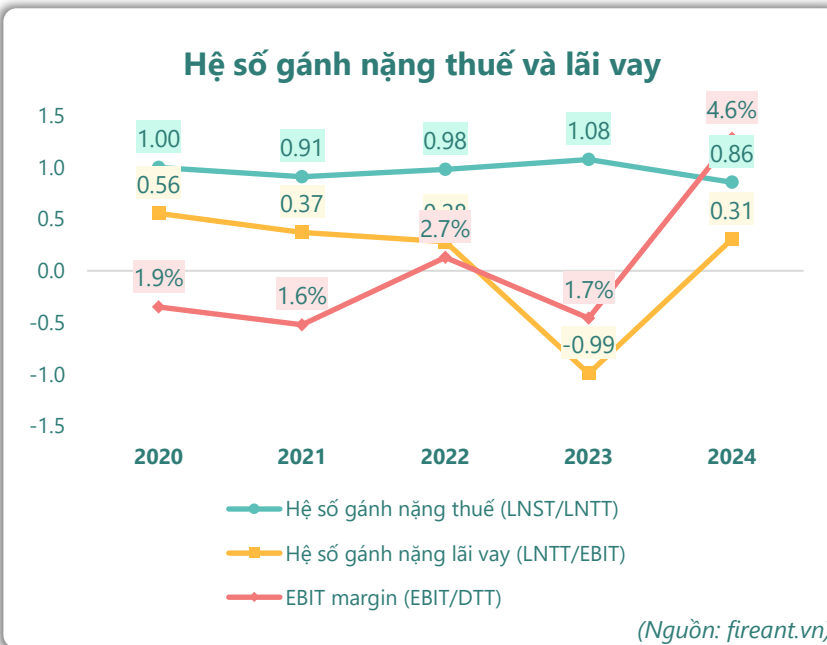
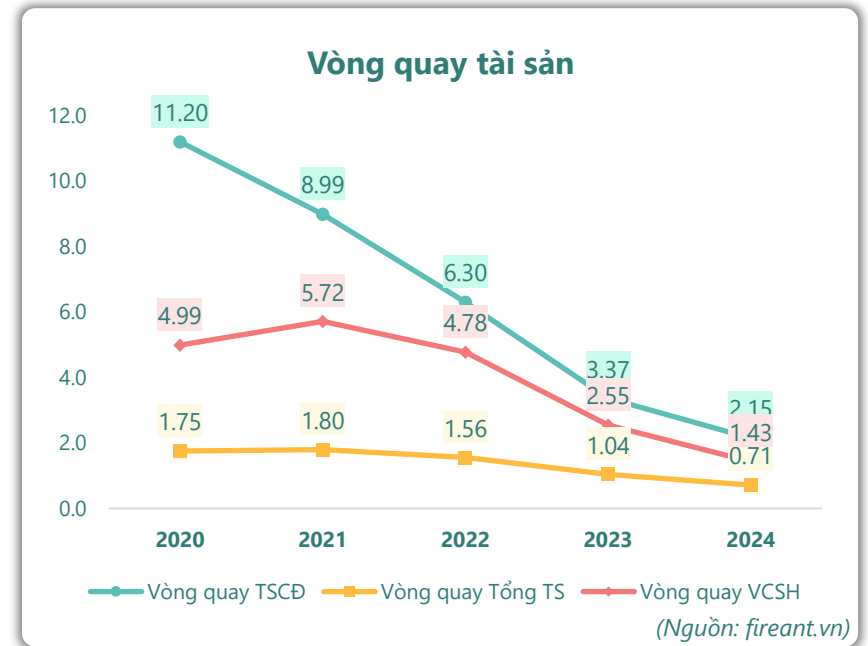
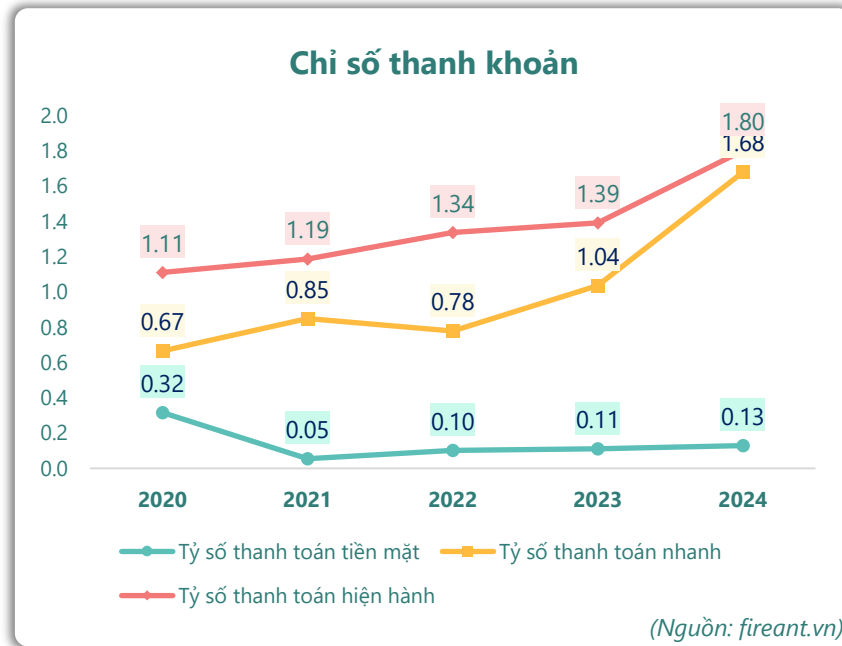
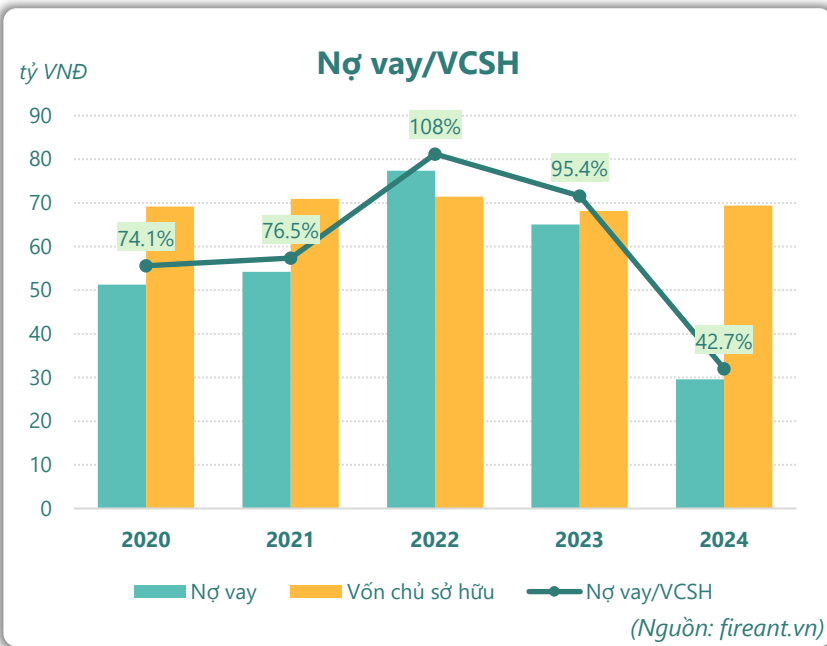
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.97	5.36	-7.2%	19.3	57.4	-66.3%
Giá vốn hàng bán	3.64	3.36	8.2%	23.8	50.8	-53.2%
Lợi nhuận gộp	1.34	1.99	-32.8%	-4.48	6.55	-168%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.25	0.05	435%
Chi phí TC	0.40	0.59	-31.7%	1.52	2.80	-45.6%
Chi phí lãi vay	0.40	0.59	-31.7%	1.50	2.62	-42.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.30	0.94	-68.4%	1.15	2.27	-49.3%
Chi phí QLDN	6.60	1.15	474%	9.05	9.84	-8.0%
LN thuần từ HĐKD	-5.96	-0.68	-776%	-16.0	-8.31	-92.1%
Lợi nhuận khác	62.3	-1.42	4485%	62.3	-1.00	6305%
LN trước thuế	56.3	-2.10	2781%	46.4	-9.31	598%
Lợi nhuận sau thuế	45.4	-2.10	2264%	34.7	-9.48	467%
LNST của CĐ cty mẹ	45.4	-2.10	2264%	34.7	-9.48	467%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.7	6.00	6.92	9.14	17.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.72	4.43	0	-15.4	0.40	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.6	-5.86	-10.4	4.39	-7.24	0
Tiền đầu kỳ	8.73	4.37	3.77	5.42	3.56	0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.36	4.58	-3.52	-1.86	10.8	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.37	3.77	5.42	3.56	14.3	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	153	118	29.7%
Tài sản ngắn hạn	132	75.5	74.4%
Tiền và tương đương tiền	78.0	5.42	1338%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.4	64.8	-23.7%
Hàng tồn kho	4.21	5.12	-17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.18	-55.6%
Tài sản dài hạn	20.9	42.1	-50.4%
Phải thu dài hạn	0	0.38	-100%
Tài sản cố định	20.6	41.3	-50.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.46	-45.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.5	48.3	-5.7%
Nợ ngắn hạn	40.8	41.9	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.21	24.5	-62.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.05	8.73	-30.7%
Nợ dài hạn	4.73	6.38	-25.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.40	5.12	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	69.4	54.3%
Vốn chủ sở hữu	107	69.4	54.3%
Vốn điều lệ	65.6	54.7	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

